

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
Tháng 02 năm 2024

Sr	Nội dung	Tồn tháng trước	Thu	Chi	Tồn
I	Ngân sách nhà nước	9.276.738.902	-	393.693.621	8.883.045.282
A	Nguồn thường xuyên	7.274.485.020	-	298.566.503	6.975.918.518
1	Chi thường xuyên	3.098.848.849		250.944.308	2.847.904.540
2	Nguồn CCTL	4.175.636.172		47.622.194	4.128.013.977
B	Nguồn không thường xuyên	2.002.253.882	-	95.127.118	1.907.126.764
1	Kinh phí thường xuyên	2.002.253.882		95.127.118	1.907.126.764
2	Kinh phí không thường xuyên				-
II	Thu phí, lệ phí	282.850.810	35.360.000	36.238.244	281.972.566
III	Nguồn Tài khoản 3713.0.1043126.0000	1.157.809	9.085.082	-	10.242.891
1	TK 3713.0.1043126.00000	1.157.809	9.085.082		10.242.891
IV	Quỹ tiền mặt	93.450	35.762.500	33.500.000	2.355.950
1	Tiền mặt tại quỹ	93.450	35.762.500	33.500.000	2.355.950
V	Tiền gửi ngân hàng	924.846.856	982.034.720	1.497.240.375	409.641.201
1	Nguồn chi lương (TK 125000014960)	97.714	410.628.772	410.628.756	97.730
2	Nguồn phúc lợi (TK 115002929916)	467.935.365	20.511	360.996.528	106.959.348
3	Nguồn thu hộ chi hộ (TK 111000007850)	118.100.045	384.030.830	341.615.091	160.515.784
4	Nguồn thu hộ chi hộ (TK NH Quân đội)	138.713.732	187.354.607	384.000.000	142.068.339
A	Thu thỏa thuận - Thu SN khác	182.417.382	79.351.900	123.207.440	138.561.842
1	Tổ chức PV và QL bán trú	63.767.611	25.378.700	35.504.870	53.641.441
2	Tiền công phục vụ ăn sáng	20.898.166	11.234.000	19.431.568	12.700.598
3	Tiền thiết bị, vật dụng bán trú	6.394.174	1.032.000		7.426.174
4	Vệ sinh phí	4.908.000	3.116.400	4.680.000	3.344.400
5	Năng khiếu	51.557.386	24.424.000	49.245.596	26.735.790
6	Lãi ngân hàng	184.855			184.855
7	CCTL Từ thu sự nghiệp	15.031.458			15.031.458
8	Trà cho NVND	18.663.284	14.166.800	14.345.406	18.484.678
9	Giữ trẻ hè	192.600			192.600
10	Vệ sinh phí hè	39.000			39.000
11	Phục vụ ăn sáng hè	137.248			137.248
12	Năng khiếu hè	643.600			643.600
B	Thu hộ - chi hộ	288.941.209	104.452.800	213.203.849	180.190.160
1	Tiền ăn bán trú	163.273.828	68.985.000	147.355.937	84.902.891
2	Tiền ăn sáng	70.279.667	28.866.000	63.468.002	35.677.665
3	Học phẩm	1.112.700	300.000		1.412.700
4	Nước uống	5.652.108	1.526.400	2.379.910	4.798.598
5	Bảo hiểm tai nạn	20.000			20.000
6	Học hè	780.051			780.051
7	Sửa học đường	9.000			9.000
8	Năng khiếu	-			-
9	Phụ huynh chuyên dư	772.041	187.000		959.041
10	Tiền ăn bán trú hè	415.674			415.674
11	Tiền ăn sáng hè	-			-
12	Tiền nước uống hè	-			-
13	Tiền năng khiếu hè	-			-
13	Tiền học cụ học liệu	24.328.692	1.260.000		25.588.692
13	Tiền khám sức khỏe	-			-
13	Tiền sử dụng máy lạnh	22.297.448	3.328.400		25.625.848
C	Các quỹ	162.446.283	35.287	55.522.222	106.959.348
1	Quỹ K.thường	39.336.362		8.222.222	31.114.140
2	Quỹ phúc lợi	119.185.234	35.287	47.300.000	71.920.521
3	Quỹ bổ sung thu nhập	650.018			650.018
4	Quỹ ĐTPT	3.274.669			3.274.669
Tổng cộng (I)+ (II)+(III)+(IV)+(V)		10.485.687.827	1.062.242.302	1.960.672.240	9.587.257.890

Kế toán

Nguyễn Thị Phương Trang

Gò Vấp ngày 28 tháng 02 năm 2024
P. Hiệu trưởng
SEN HỒNG
Trần Ngọc Thiên Trang

TRƯỜNG MẦM NON SEN HỒNG

CÔNG KHAI THU NHẬP - THÁNG 02/2024

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ TK	Lương tháng 02/2024	Phụ trội tháng 01/2024 + Hỗ trợ NVND	BT, AS, NK T02/2024	TỔNG
1	TRẦN NGỌC THIÊN TRANG	102877973529	13.656.934	2.385.898	1.593.500	17.636.332
2	LÂM THỊ MINH XUÂN	103004361953	12.153.728	2.339.986	1.557.000	16.050.714
3	TRẦN VŨ THANH THUY	102004361942	12.312.974	1.934.614	1.349.300	15.596.888
4	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	100004361956	18.473.536	3.106.708	1.372.800	22.953.044
5	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	102004361927	17.863.705	2.994.772	1.188.000	22.046.477
6	NGUYỄN THỊ MAI LÝ	108004361921	17.117.331	2.889.854	1.188.000	21.195.185
7	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THUY	102004361915	17.408.725	2.911.238	1.449.000	21.768.963
8	VŨ THỊ THANH BÌNH	101004361928	15.861.026	2.634.610	1.474.400	19.970.036
9	TÔNG THỊ LAN	101004361955	14.497.429	2.348.962	1.369.400	18.215.791
10	NGUYỄN THỊ THANH TÚ	100004361917	13.251.273	2.096.600	1.188.000	16.535.873
11	PHẠM TRẦN TỊNH TÂM	105004361951	13.905.304	2.220.834	1.318.300	17.444.438
12	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	107004361947	12.460.388	2.151.292	1.339.300	15.950.980
13	HY THỊ KIM CHI	102004361939	17.977.605	2.980.318	1.188.000	22.145.923
14	VŨ THỊ MỸ	104004361952	15.645.591	2.594.966	1.372.800	19.613.357
15	TRẦN THỊ THANH NHÃ	100004361931	12.312.974	1.934.614	1.544.400	15.791.988
16	NGUYỄN THỊ BÉ	109004361957	8.367.660	1.370.248	1.226.000	10.963.908
17	DƯƠNG THỊ THU THUY	108004361960	6.718.860	1.100.242	1.188.000	9.007.102
18	TRẦN THỊ KIM DUNG	104867398178	8.573.509	1.098.478	1.411.200	11.083.187
19	NGUYỄN THỊ HẠNH	109006367374	8.035.309	1.101.188	1.369.400	10.505.897
20	LÊ THỊ YÊN	107870771568	10.191.863	1.437.480	1.449.000	13.078.343
21	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	105880255763	6.353.436	797.070	1.411.200	8.561.706
22	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRANG	102868270260	7.811.060	1.167.760	1.428.000	10.406.820
23	BUI THANH HIỀN	108004927122	5.288.600		972.000	6.260.600
24	ĐỖ THÁNH TUẤN	101610239279	4.788.600		972.000	5.760.600
25	NGUYỄN THỊ NHUNG	101001993531	5.181.802		1.226.000	6.407.802
26	NGUYỄN THỊ TUYẾT ANH	102877175126	5.461.802		1.430.000	6.891.802
27	THÁI THỊ HẢI YÊN	105877160971	4.681.802	2.340.000		7.021.802
28	QUÁCH THỊ HOÀNG YÊN	107879744708	4.481.802	2.340.000		6.821.802
29	TRẦN NGUYỄN XUÂN MAI	106879844090	5.181.802	2.340.000		7.521.802
30	PHẠM THỊ AN	103879853809	4.481.802	2.340.000		6.821.802
	TỔNG CỘNG		320.498.232	54.957.732	34.575.000	410.030.964

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Phương Trang

